



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 07/ELOVI/2023

THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY
VỊ VIỆT QUẤT ZINZIN



THÁI NGUYÊN, 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 07/ELOVI/2023

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3866472

Fax: 0208.3866474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ VIỆT QUẤT ZINZIN

Phân nhóm sản phẩm: Thực phẩm bổ sung.

2. Thành phần:

Nước, đường kính, sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép việt quất (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương việt quất), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124, 133), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 8 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói với thể tích thực: Hộp 110 ml, 180 ml. (Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

- Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

- Quyết định số 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



**GIÁM ĐỐC KHỐI
CAO VĂN KIÊN**



Thành phần: Nước, đường kính, sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép việt quất (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương việt quất), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124, 133), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.



Website: www.morinaga-elovi.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn
Morinaga Milk Industry Group
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
 Phố Yên, phường Thuận Thành,
 thành phố Phố Yên,
 tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại: 0208 3866472
Hotline: 1800-888-602

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.

Sản phẩm có thể lắc lẫn sử dụng. Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 1 - 2 hộp mỗi ngày.
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



Sản xuất tại Việt Nam.

System/size:	TBA_200_SL
Design ID:	VN-T714-01
Iteration:	001
Proof ID:	4tfmaa
Customer SKU:	
Printmethod:	Flexo Process
Opening	
Creation date	17-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature: _____

Name: _____

Date:



T0083C



T0097C



T0053C

B01

VN_T714_10_T0083C_T714_20_T0053C
_T714_30_T0014C_T714_40_T0097C

Position proof

System/size: TBA_200_SL
 Design ID: VN-T714-01
 Iteration: 001
 Proof ID: 7a82fg
 Customer SKU:
 Printmethod: Flexo Process
 Opening
 Creation date 17-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature: _____

Name: _____

Date: _____



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C



C01

VN_T714_10_T0083C_T714_20_T0053C
_T714_30_T0014C_T714_40_T0097C

Position proof

System/size: TBA_200_SL

Design ID: VN-T714-01

Iteration: 001

Proof ID: 1gkbrd

Customer SKU:

Printmethod: Flexo Process

Opening:

Creation date: 17-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:

Name:

Date:



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C



フルーツミルク

SỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VIỆT QUẤT

Giá trị dinh dưỡng trung bình
trong 180 ml sản phẩm

Năng lượng	102,3	kcal
Chất đạm	1,59	g
Chất béo	0,29	g
Hydrat cacbon	23,32	g
Calci (Canxi)	115,0	mg
Vitamin D3	100,0	IU

Thành phần: Nước, đường kính, sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép việt quất (14,7 g/L), chất ổn định (466,440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270,330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương việt quất), chất tạo ngọt tổng hợp (951,950), màu tổng hợp (124,133), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.



FSC® C014047

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

Website: www.morinaga-elovi.com.vn

フルーツミルク

SỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ VIỆT QUẤT



GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn
Morinaga Milk Industry Group

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
Phố Yên, phường Thuận Thành,
thành phố Phố Yên,
tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại: 0208 3866472
Hotline: 1800-888-602

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.
Sản phẩm cho một lần sử dụng.
Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 1 - 2 hộp mỗi ngày.
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



Sản xuất tại Việt Nam.

フルーツ

SỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ VIỆT QUẤT



GIÀU
CANXI
& VITAMIN D3

THỂ TÍCH THỰC:
180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



D01

VN_T714_10_T0083C_T714_20_T0053C
_T714_30_T0014C_T714_40_T0097C

Position proof

System/size: TBA_200_SL

Design ID: VN-T714-01

Iteration: 001

Proof ID: 5qbyni

Customer SKU:

Printmethod: Flexo Process

Opening:

Creation date: 17-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature: _____

Name: _____

Date: _____



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C



フルーツミルク

フルーツミルク

フルーツ

SỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ VIỆT QUẤTSỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ VIỆT QUẤTSỮA TRÁI CÂY
ZinZin
VỊ VIỆT QUẤTGiá trị dinh dưỡng trung bình
trong 180 ml sản phẩm

Năng lượng	102,3	kcal
Chất đạm	1,59	g
Chất béo	0,29	g
Hydrat carbon	23,32	g
Calci (Canxi)	115,0	mg
Vitamin D3	100,0	IU

Thành phần: Nước, đường kính, sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép việt quất (14,7 g/L), chất ổn định (466,440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270,330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương việt quất), chất tạo ngọt tổng hợp (951,950), màu tổng hợp (124,133), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

SỮA TRÁI CÂY
ZinZinCÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

Website: www.morinaga-elovi.com.vn

THỂ TÍCH THỰC: 180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

Sản xuất tại Việt Nam.

THỂ TÍCH THỰC: 180 ml

CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

A01 VN_T713_40_T0097C

VN_T713_10_T0083C
20_T0053C_30_T0014C

Position proof

System/size: TBA_125_SL

Design ID: VN-T713-01

Iteration: 001

Proof ID: eyn1ix

Customer SKU:

Printmethod: Flexo Process

Opening

Creation date 14-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:

Name:

Date:



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C



フルーツミルク

SỮA TRÁI CÂY
zinzin
VIỆT QUẤTGiá trị dinh dưỡng trung bình
trong 110 ml sản phẩm

Năng lượng	62,5	kcal
Chất đạm	0,97	g
Chất béo	0,18	g
Hydrat cacbon	14,25	g
Calci (Canxi)	70,0	mg
Vitamin D3	61,0	IU

Thành phần: Nước, đường kính, sữa bột (26,3 g/L), xirô nước ép việt quất (14,7 g/L), chất ổn định (466, 440), khoáng chất (calci gluconat, calci lactat), chất điều chỉnh độ axit (270, 330), dầu thực vật, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm (hương việt quất), chất tạo ngọt tổng hợp (951, 950), màu tổng hợp (124, 133), vitamin D3.

Sản phẩm có chứa sữa.

SỮA TRÁI CÂY
zinzinCÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

フルーツミルク

SỮA TRÁI CÂY
zinzin
VỊ VIỆT QUẤTGIÀU
CANXI
& VITAMIN D3THỂ TÍCH THỰC: 110 ml
CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn
Moringa Milk Industry Group
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam
Phố Yên, phường Thuận Thành,
thành phố Phố Yên,
tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại: 0208 3866472
Hotline: 1800-888-602
Website: www.moringa-elovi.com.vn
Sản xuất tại Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngon hơn khi uống lạnh.

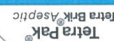
Sản phẩm cho một lần sử dụng. Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2-3 hộp mỗi ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi. NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



フルーツミルク

SỮA TRÁI CÂY
zinzin
VỊ VIỆT QUẤTGIÀU
CANXI
& VITAMIN D3THỂ TÍCH THỰC: 110 ml
CÁNG TRẦN NĂNG LƯỢNG
Thực phẩm bổ sung



Position proof

System/size: TBA_125_SL

Design ID: VN-T713-01

Iteration: 001

Proof ID: 498pxe

Customer SKU:

Printmethod: Flexo Process

Opening

Creation date 14-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact conformation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature: _____

Name: _____

Date: _____



C01 VN_T713_40_T0097C

VN_T713_10_T0083C
20_T0053C_30_T0014C

Position proof

System/size: TBA_125_SL

Design ID: VN-T713-01

Iteration: 001

Proof ID: an3hek

Customer SKU:

Printmethod: Flexo Process

Opening

Creation date 14-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:

Name:

Date:



T0083C



T0097C



T0053C



T0014C





Position proof

System/size: TBA_125_SL

Design ID: VN-T713-01

Iteration: 001

Proof ID: a7ek2a

Customer SKU: _____

Printmethod: Flexo Process

Opening

Creation date 14-Mar-23

About this proof:

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact conformation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature:

Name: _____

Date: _____



T0083C



T0097C



T0053C



Report N°: 0000139033

Page N° 1/12

Ho Chi Minh City, Date: March 14, 2023
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 14/03/2023

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2301A-0515
Đơn hàng: 2301A-0515

CLIENT'S NAME : ELOVI VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI NGUYEN
Địa chỉ : PROVINCE, VIET NAM
KCN NAM PHỖ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỖ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN, VIỆT NAM

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description : Beverage (approx. 1.4kg) in full label paper boxes
Mô tả mẫu : Đồ uống (khoảng 1.4kg) chứa trong hộp giấy nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2301A-0515.002
Mã số mẫu :

Client's reference : Thức uống Sữa trái cây vị Việt quất ZINZIN
Chú thích của khách hàng :

Date sample(s) received : January 09, 2023
Ngày nhận mẫu : 09/01/2023

Testing period : January 10, 2023 - January 16, 2023
Thời gian thử nghiệm : 10/01/2023 - 16/01/2023

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000139033

Page N° 2/12

DETAIL TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
1. Total Plate Count <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>	ISO 4833-1:2013	<1	--	--	cfu/mL	
2. Total Coliforms <i>Coliform tổng</i>	ISO 4832:2006	<1	--	--	cfu/mL	
3. Clostridium perfringens <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 7937:2004	<1	--	--	cfu/mL	
4. E. coli <i>E. coli</i>	ISO 16649-2:2001	<1	--	--	cfu/mL	
5. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	<1	--	--	cfu/mL	
6. Faecal streptococci <i>Khuẩn liên cầu phân</i>	BS 4285-3.11:1985	<1	--	--	cfu/mL	
7. Staphylococcus aureus <i>Staphylococcus aureus</i>	US FDA BAM chapter 12 (2016)	<1	--	--	cfu/mL	
8. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<1	--	--	cfu/mL	
9. Pseudomonas aeruginosa <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	LFOD-TST-SOP-8930	<1	--	--	cfu/mL	
10. Total Yeast and Mold <i>Tổng nấm men và nấm mốc</i>	ISO 21527-1:2008	<1	--	--	cfu/mL	
11. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	<0.01	0.003	0.01	µg/kg	
12. Melamine <i>Melamine</i>	LFOD-TST-SOP-8451	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
13. Patulin <i>Patulin</i>	EN 15890:2010	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
14. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	LFOD-TST-SOP-8428 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

Report N°: 0000139033

Page N° 3/12

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
15. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuroylceftiofur và các chất chuyển hóa có thể chuyển thành desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol, quy về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8008 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/L	
16. Dexamethasone <i>Dexamethasone</i>	LFOD-TST-SOP-8602 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L	
17. Albendazole <i>Albendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
18. Doramectin <i>Doramectin</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
19. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và được quy về Eprinomectin B1a)</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
20. Fenbendazole (Sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, expressed as oxfendazole sulphone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole và oxfendazole sulphone, được quy về oxfendazole sulphone)</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹ (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
21. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
22. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
23. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
24. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

Report N°: 0000139033

Page N° 4/12

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
25. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-avermectin B1a)	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
26. Monensin <i>Monensin</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L	
27. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
28. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	LFOD-TST-SOP-8458 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
29. Chlortetracycline (sum of parent drug and its 4-epimer) <i>Chlortetracycline (tổng của chất mẹ và đồng phân 4-epimer của nó)</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹ (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
30. Chlortetracycline <i>Chlortetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
31. Chlortetracycline-4-epimer <i>Chlortetracycline-4-epimer</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹ (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
32. Oxytetracycline (sum of parent drug and its 4-epimer) <i>Oxytetracycline (tổng của chất mẹ và đồng phân 4-epimer của nó)</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹ (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
33. Oxytetracycline <i>Oxytetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
34. Oxytetracycline-4-epimer <i>Oxytetracycline-4-epimer</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹ (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
35. Tetracycline (sum of parent drug and its 4-epimer) <i>Tetracycline (tổng của chất mẹ và đồng phân 4-epimer của nó)</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹ (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
36. Tetracycline <i>Tetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
37. Tetracycline-4-epimer <i>Tetracycline-4-epimer</i>	LFOD-TST-SOP-8408 ¹ (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
38. Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin) <i>Benzylpenicillin/Procaine</i> <i>benzylpenicillin (được quy về</i> <i>Benzylpenicillin)</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L	
39. Diminazene <i>Diminazene</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
40. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
41. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
42. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
43. Tylosin <i>Tylosin</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
44. Amoxicillin <i>Amoxicillin</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
45. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
46. Streptomycin (Sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (Tổng của</i> <i>dihydrostreptomycin và</i> <i>streptomycin)</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
47. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
48. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
49. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
50. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
51. Neomycin <i>Neomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
52. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	LFOD-TST-SOP-8407 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
53. Colistin (sum of Colistin A and Colistin B) <i>Colistin (Tổng của Colistin A và Colistin B)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ¹	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L	
54. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	0.01	mg/L	
55. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	0.01	mg/L	
56. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	0.01	mg/L	
57. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	0.01	mg/L	
58. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	--	--	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.
*Phương pháp không được đánh dấu với chỉ số trên được thực hiện bởi PTN SGS HCM; phương pháp được đánh dấu với chỉ số trên ¹ được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ; và phép thử được đánh dấu với hai sao (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn sau phương pháp tương ứng.*
- The methods remarked with an asterisk (*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
Phương pháp được đánh dấu một sao () chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied for the qualitative microbiological analyte, Probability of Detection (POD) when applied for qualitative chemical analyte, or Probability of Identification (POI) when applied for identification analyte. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported "Not Detected".

LOD = Giới hạn phát hiện (là mức phát hiện ước lượng mà 50 % các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là "Không phát hiện".

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "<LOQ"; except for metal analytes that are reported as "Not Detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done from unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (for samples without further dilution), <100 cfu/g (for samples with further dilution of 10), <1 cfu/mL (for pipettable samples without dilution), <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples), or <10 cfu/area (for hygiene environment samples that are required to report on specific area); according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested.

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "<LOQ"; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả sẽ được thể hiện là "Không phát hiện". Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g (đối với mẫu không pha loãng thêm), <100 cfu/g (đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần), <1 cfu/mL (đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng), <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm), hoặc <10 cfu/diện tích (đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể); đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp lọc (không pha loãng thêm), mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <1 cfu trên thể tích mẫu được kiểm.

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Analysis method/ Phương pháp kiểm nghiệm:
 - EN 15662:2018, mod. (Chlorothalonil, Fenbutatin oxide, Dithianon)
 - J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639 (Glyphosate)
 - EURL-SRM method (ver. 2, 2009) (Dithiocarbamate)
 - LFOD-TST-SOP-8425 (Herbicide acids)
 - QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver 11.1, 2021) (Chlomequat (sum), Ethephon, Diquat, Glufosinate-ammonium (sum), Paraquat)
 - EN 15662:2018 (Others)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.

Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	2	3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01
3	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	...(a)	...(a)	4	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.001	0.002
5	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.001	0.002	6	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01
7	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01	8	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01
9	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	...(a)	...(a)	10	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01
11	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01	12	Aldrin ^(*)	309-00-2	0.001	0.003
13	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin) ^(*)	309-00-2	...(a)	...(a)	14	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	0.01	0.03
15	Aminopyralid	150114-71-9	0.003	0.01	16	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01
17	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	...(a)	...(a)	18	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03
19	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01	20	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01
21	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	...(a)	...(a)	22	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0.003	0.01
23	Bentazone-8-hydroxy	60374-43-8	0.003	0.01	24	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.01	0.03
25	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01	26	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
27	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01	28	Boscalid	188425-85-6	0.003	0.01
29	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01	30	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01
31	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01	32	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	...(a)	...(a)
33	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003	0.01	34	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	...(a)	...(a)
35	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.0003	0.001	36	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.0003	0.001
37	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride)	7003-89-6	0.003	0.01	38	Chlorothalonil ^(*)	1897-45-6	0.01	0.03
39	Chlorpropham ^(*)	101-21-3	0.0001	0.0003	40	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
41	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	42	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
43	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	...(a)	...(a)	44	Clethodim Sulfone ^(*)	111031-17-5	0.003	0.01
45	Clethodim Sulfoxide ^(*)	111031-14-2	0.003	0.01	46	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.003	0.01
47	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01	48	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01
49	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01	50	Cycloxydim Metabolite BH 517-TGSO2	119725-81-4	0.01	0.03
51	Cycloxydim Metabolite BH 517-5-OH-TGSO2 ^(*)	N/A	0.01	0.03	52	Cycloxydim (sum of cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as BH 517-TGSO2 and/or BH 517-5-OH-TGSO2 or methyl esters thereof, calculated in total as cycloxydim) ^(*)	101205-02-1	...(a)	...(a)
53	Cyflumetofen	400882-07-7	0.01	0.03	54	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01
55	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	56	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01
57	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01	58	Cyprodinil ^(*)	121552-61-2	0.0001	0.0003
59	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01	60	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
61	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	62	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
63	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01	64	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01
65	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03	66	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01
67	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01	68	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
69	Dicamba	1918-00-9	0.01	0.03	70	Dichlobenil	1194-65-6	0.01	0.03
71	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01	72	Dieldrin ^(*)	60-57-1	0.001	0.003
73	Difenoconazole ^(*)	119446-68-3	0.001	0.003	74	Diffubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
75	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	76	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.003	0.01
77	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01	78	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01
79	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01	80	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.0001	0.0003
81	Diquat	2764-72-9	0.001	0.003	82	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
83	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	84	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01
85	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	86	Dithianon ^(*)	3347-22-6	0.01	0.03
87	Dithiocarbamate (expressed as CS ₂ , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS ₂)	75-15-0	0.003	0.01	88	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001
89	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	90	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
91	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	92	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01
93	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01	94	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01
95	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01	96	Etozazole	153233-91-1	0.003	0.01
97	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01	98	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01
99	Fenamiphos ^(*)	22224-92-6	0.0003	0.001	100	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos) ^(*)	22224-92-6	_(a)	_(a)
101	Fenamiphos sulfone ^(*)	31972-44-8	0.0003	0.001	102	Fenamiphos sulfoxide ^(*)	31972-43-7	0.0003	0.001
103	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	104	Fenbutatin oxide ^(*)	13356-08-6	0.01	0.02
105	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01	106	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01
107	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	108	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01
109	Fenpyroximate ^(*)	134098-61-6	0.001	0.003	110	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.003	0.01
111	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	112	Flubendiamide ^(*)	272451-65-7	0.01	0.03
113	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01	114	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01
115	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03	116	Flupicolide	239110-15-7	0.003	0.01
117	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01	118	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
119	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01	120	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
121	Glufosinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01	122	Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate, its salts, MPP and NAG expressed as glufosinate equivalents)	51276-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)
123	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01	124	Glyphosate	1071-83-6	0.003	0.01
125	Haloxypop (Sum of haloxypop, its esters, salts and conjugates, expressed as haloxypop (sum of the R- and S-isomers at any ratio))	69806-34-4	0.003	0.01	126	HCH (BHC)-gamma (Lindane) ^(*)	58-89-9	0.003	0.01
127	Heptachlor ^(*)	76-44-8	0.0003	0.001					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
128	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) ^(*)	76-44-8	_(a)	_(a)	129	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) ^(*)	28044-83-9	0.0003	0.001
130	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) ^(*)	1024-57-3	0.0003	0.001	131	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01
132	Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	114311-32-9	0.003	0.01	133	Imazapic	104098-48-8	0.003	0.01
134	Imazapyr	81334-34-1	0.003	0.01	135	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01
136	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01	137	Isoprazam	881685-58-1	0.003	0.01
138	Isoxaflutole ^(*)	141112-29-0	0.01	0.03	139	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole) ^(*)	141112-29-0	_(a)	_(a)
140	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248 ^(*)	143701-75-1	0.003	0.01	141	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01
142	MCPA (including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPA)	94-74-6	0.003	0.01	143	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03
144	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.003	0.01	145	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
146	Methidathion ^(*)	950-37-8	0.0003	0.001	147	Methomyl ^(*)	16752-77-5	0.003	0.01
148	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) ^(*)	16752-77-5	_(a)	_(a)	149	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
150	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01	151	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01
152	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01	153	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01
154	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01	155	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
156	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01	157	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
158	Paraquat ^(*)	4685-14-7	0.001	0.003	159	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01
160	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	161	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
162	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	163	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
164	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01	165	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01
166	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01	167	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01
168	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01	169	Phosmet	732-11-6	0.003	0.01
170	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	171	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.01	0.03
172	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01	173	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
174	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	175	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
176	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	177	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01
178	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	179	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
180	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01	181	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
182	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01	183	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
184	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.001	0.002	185	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) ^(*)	178928-70-6	_(a)	_(a)
186	Prothioconazole-desthio ^(*)	120983-64-4	0.001	0.002	187	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01
188	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01	189	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01
190	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01	191	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)
192	Saflufenacil Metabolite M800H11	1246768-30-8	0.01	0.03	193	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
194	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.003	0.01	195	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	...(a)	...(a)
196	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.003	0.01	197	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.003	0.01
198	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	...(a)	...(a)	199	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
200	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	201	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.001	0.003
202	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.0003	0.001	203	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat) ^(*)	203313-25-1	...(a)	...(a)
204	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.0003	0.001	205	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.003	0.01
206	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01	207	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01
208	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01	209	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01
210	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos) ^(*)	13071-79-9	...(a)	...(a)	211	Terbufos-oxon ^(*)	56070-14-5	0.003	0.01
212	Terbufos-oxon-sulfone ^(*)	56070-15-6	0.003	0.01	213	Terbufos-oxon-sulfoxide ^(*)	56165-57-2	0.003	0.01
214	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	215	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01
216	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01	217	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01
218	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01	219	Thiodicarb ^(*)	59669-26-0	0.003	0.01
220	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01	221	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01
222	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	223	Trichlorophenol, 2,4,6- ^(*)	88-06-02	0.01	0.03
224	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	225	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01
226	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	...(a)	...(a)	227	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01
228	Triforine ^(*)	26644-46-2	0.01	0.03	229	Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)	104273-73-6	0.002	0.005

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein.
 Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law."



Report N°: 0000139033

Page N° 12/12

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn